

**PHỤ LỤC I**  
**CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC**  
**LẦN THỨ XIV CỦA ĐẢNG VÀ NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU**  
**LẦN THỨ I ĐẢNG BỘ THÀNH PHỐ, NHIỆM KỲ 2025-2030**  
*(kèm theo Chương trình hành động số 51-CTr/TU ngày 10/3/2026 của Thành ủy)*

-----

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Đến năm 2030
<b>I. CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>			
1	Quy mô GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	> 720.000
2	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh	%	> 11,0
3	GRDP bình quân đầu người	USD	8.500
4	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	14,7
5	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	%	Tối thiểu 10%
6	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành giai đoạn 2026-2030	Tỷ đồng	> 710.000
	Tốc độ tăng	%	14-15
7	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP	%	26,0-28,0
8	Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân	%	11,5-12,0
	Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp tư nhân	%	20-30
	Tỷ trọng kinh tế số	% GRDP	35-40
	Doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Doanh nghiệp	500
<b>II. CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	3.120,9
	Tốc độ tăng dân số	%	1,5-1,7
2	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,6
	Thời gian sống khỏe	Năm	68

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Đến năm 2030
3	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,787
4	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Nghìn người	1.582
	Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	< 15,0
	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%	10,2
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ	%	37-40
6	Tỷ lệ thất nghiệp	%	< 3,5
7	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%	10,2
8	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường bệnh	70,3
	Tỷ lệ người dân được hưởng khám sức khỏe hằng năm	%	100
9	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số (Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế)	%	95,0 (100)
10	Số người dân được miễn chi phí khám bệnh, chữa bệnh ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo lộ trình	%	100% miễn phí
11	Số bác sĩ/trạm y tế cấp xã	Bác sĩ	4-5 bác sĩ (đến năm 2027)
12	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	46,5
13	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	2,66
	<i>Khu vực thành thị</i>	%	<i>0,74</i>
	<i>Khu vực nông thôn</i>	%	<i>4,86</i>
14	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Triệu đồng/ người/ tháng	8,0-8,5
15	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	
	<i>Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</i>	%	<i>100,0</i>
	<i>Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch theo quy chuẩn</i>	%	<i>80,0</i>

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Đến năm 2030
16	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	75,7
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại	%	11,3
17	Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	50
18	Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	80
19	Các xã miền núi, biên giới có trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc phổ thông dân tộc bán trú	%	100
20	Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	%	50
21	Tỉ lệ người lao động trình độ cao đẳng, đại học trở lên	%	24
<b>III. CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ, MÔI TRƯỜNG</b>			
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%	63,7
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54,0
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100,0
4	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	100,0
<b>IV. CHỈ TIÊU VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG</b>			
1	Tỷ lệ kết nạp đảng viên mới hằng năm	%	3-4% so với số đảng viên đầu nhiệm kỳ
2	Hằng năm số tổ chức cơ sở đảng, đảng viên được đánh giá, xếp loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%	> 90
<b>V. CHỈ TIÊU TRÊN LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>			
1	Số lượng phường, xã đạt cơ sở vững mạnh toàn diện về quốc phòng, an ninh.	%	100,0